Từ vựng HSK 4: trọn bộ 1000 từ

Chương trình HSK 3.0 mới: các từ mới của cấp độ. Chữ Hán, pinyin, nghĩa. Có âm thanh tại: nomto.app/vi/hsk/hsk-4

Con người: ngoại hình và tính cách

年龄	niánlíng	tuổi tác
性别	xìngbié	giới tính
国籍	guójí	quốc tịch
男性	nánxìng	nam giới
女性	nǚxìng	nữ giới
男士	nánshì	quý ông (lịch sự)
儿童	értóng	trẻ em, nhi đồng
童年	tóngnián	tuổi thơ
少年	shàonián	thiếu niên
青年	qīngnián	thanh niên
中年	zhōngnián	trung niên
老年	lǎonián	tuổi già
十分	shífēn	vô cùng, rất
帅	shuài	đẹp trai
美	měi	đẹp
美丽	měilì	xinh đẹp
样子	yàngzi	dáng vẻ, bề ngoài
普通	pǔtōng	phổ thông, bình thường
多么	duōme	biết bao, thật là
身	shēn	thân thể; lượng từ (bộ quần áo)
全身	quánshēn	toàn thân
皮肤	pífū	da
鼻子	bízi	mũi
胳膊	gēbo	cánh tay
肚子	dùzi	bụng
眼镜	yǎnjìng	kính mắt
戴	dài	đeo, đội (kính, mũ, đồng hồ)
小伙子	xiǎohuǒzi	chàng trai
姑娘	gūniang	cô gái
稍微	shāowēi	hơi, một chút
稍	shāo	hơi (văn viết)
性格	xìnggé	tính cách
脾气	píqi	tính khí
活泼	huópō	hoạt bát
诚实	chéngshí	thật thà
勇敢	yǒnggǎn	dũng cảm
幽默	yōumò	hài hước
冷静	lěngjìng	bình tĩnh
粗心	cūxīn	cẩu thả, bất cẩn
细心	xìxīn	cẩn thận, tỉ mỉ
耐心	nàixīn	kiên nhẫn
害羞	hàixiū	xấu hổ, ngại ngùng
骄傲	jiāoào	kiêu ngạo; tự hào
懒	lǎn	lười
笨	bèn	ngốc, vụng
够	gòu	đủ
优点	yōudiǎn	ưu điểm
缺点	quēdiǎn	khuyết điểm
特点	tèdiǎn	đặc điểm
厉害	lìhai	giỏi, lợi hại; ghê gớm
优秀	yōuxiù	ưu tú, xuất sắc
尤其	yóuqí	nhất là
更加	gèngjiā	càng thêm

Gia đình và người thân

父亲	fùqīn	cha
母亲	mǔqīn	mẹ
父母	fùmǔ	bố mẹ
俩	liǎ	hai người, cả hai

父子	fùzǐ	cha con (cha và con trai)
父女	fùnǚ	cha con (cha và con gái)
母子	mǔzǐ	mẹ con (mẹ và con trai)
母女	mǔnǚ	mẹ con (mẹ và con gái)
兄弟	xiōngdì	anh em
孙子	sūnzi	cháu trai
孙女	sūnnǚ	cháu gái
亲戚	qīnqi	họ hàng
家庭	jiātíng	gia đình
老家	lǎojiā	quê nhà
家乡	jiāxiāng	quê hương
约	yuē	hẹn; khoảng
约会	yuēhuì	hẹn hò, cuộc hẹn
爱情	àiqíng	tình yêu
浪漫	làngmàn	lãng mạn
幸福	xìngfú	hạnh phúc
羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ
永远	yǒngyuǎn	mãi mãi
互相	hùxiāng	lẫn nhau
友谊	yǒuyì	tình hữu nghị, tình bạn
友情	yǒuqíng	tình bạn (cảm xúc)
感情	gǎnqíng	tình cảm
误会	wùhuì	hiểu lầm
原谅	yuánliàng	tha thứ
相互	xiānghù	tương hỗ, qua lại
陪	péi	đi cùng, ở bên
抱	bào	ôm; bế
支持	zhīchí	ủng hộ
尊重	zūnzhòng	tôn trọng
理解	lǐjiě	thấu hiểu
爱心	àixīn	lòng nhân ái
使	shǐ	khiến, làm cho
表扬	biǎoyáng	khen ngợi
批评	pīpíng	phê bình, mắng
鼓励	gǔlì	khích lệ, động viên
家长	jiāzhǎng	phụ huynh
严格	yángé	nghiêm khắc
养成	yǎngchéng	hình thành (thói quen)
故意	gùyì	cố ý
生	shēng	sinh, đẻ; sinh ra
一生	yìshēng	cả đời
人生	rénshēng	cuộc đời
日子	rìzi	ngày tháng; cuộc sống
信心	xìnxīn	niềm tin, lòng tin
自信	zìxìn	tự tin
敢	gǎn	dám

Cảm xúc và tâm trạng

心	xīn	tim, tấm lòng
心情	xīnqíng	tâm trạng
愉快	yúkuài	vui vẻ, dễ chịu
轻松	qīngsōng	nhẹ nhõm, thoải mái
感觉	gǎnjué	cảm thấy; cảm giác
感受	gǎnshòu	cảm nhận; ấn tượng
感	gǎn	cảm giác (hậu tố)
感人	gǎnrén	cảm động lòng người
感动	gǎndòng	cảm động
激动	jīdòng	xúc động
兴奋	xīngfèn	phấn khích, hưng phấn
竟然	jìngrán	không ngờ, vậy mà
吃惊	chījīng	giật mình, kinh ngạc
忽然	hūrán	bỗng nhiên
得意	déyì	đắc ý
伤心	shāngxīn	đau lòng
难受	nánshòu	khó chịu
失望	shīwàng	thất vọng
不满	bùmǎn	bất mãn
后悔	hòuhuǐ	hối hận

可惜	kěxī	tiếc, đáng tiếc
却	què	nhưng, lại
死	sǐ	chết; đến chết
烦	fán	phiền; bực bội
无聊	wúliáo	nhàm chán; buồn chán
讨厌	tǎoyàn	ghét; đáng ghét
气	qì	tức giận, chọc tức; khí, không khí
烦恼	fánnǎo	phiền não; buồn phiền
受不了	shòubuliǎo	không chịu nổi
紧张	jǐnzhāng	căng thẳng
压力	yālì	áp lực
放松	fàngsōng	thả lỏng, thư giãn
确实	quèshí	quả thật
实在	shízài	thật sự; thật thà
也许	yěxǔ	có lẽ
恐怕	kǒngpà	e rằng; có lẽ
梦	mèng	giấc mơ
做梦	zuòmèng	nằm mơ
梦想	mèngxiǎng	ước mơ; mơ ước
理想	lǐxiǎng	lý tưởng; ước mơ
难道	nándào	lẽ nào
到底	dàodǐ	rốt cuộc
究竟	jiūjìng	rốt cuộc, cuối cùng
原来	yuánlái	ban đầu; hóa ra
回忆	huíyì	hồi tưởng; kỷ niệm
难忘	nánwàng	khó quên
印象	yìnxiàng	ấn tượng
完全	wánquán	hoàn toàn
真正	zhēnzhèng	thật sự, chân chính
内心	nèixīn	nội tâm

Lịch sự và giao tiếp

打招呼	dǎ zhāohu	chào hỏi
各位	gèwèi	các vị, quý vị
晚安	wǎnān	chúc ngủ ngon
感谢	gǎnxiè	cảm ơn, biết ơn
客气	kèqi	khách sáo, lịch sự
礼貌	lǐmào	lễ phép; lịch sự
啊	ā	a! ồ! (thán từ)
嗯	ńg	ừ, ờ
抱歉	bàoqiàn	xin lỗi, lấy làm tiếc
道歉	dàoqiàn	xin lỗi
麻烦	máfan	phiền phức; làm phiền
打扰	dǎrǎo	làm phiền
不便	búbiàn	bất tiện
不必	búbì	không cần, khỏi phải
解释	jiěshì	giải thích
祝	zhù	chúc
祝贺	zhùhè	chúc mừng
庆祝	qìngzhù	ăn mừng
好好	hǎohǎo	cho tử tế, cho tốt
开玩笑	kāi wánxiào	nói đùa
笑话	xiàohua	truyện cười; chê cười
猜	cāi	đoán
千万	qiānwàn	nhất thiết (không được); nhất định phải
邀请	yāoqǐng	mời; lời mời
接受	jiēshòu	tiếp nhận, chấp nhận
拒绝	jùjué	từ chối
答应	dāying	đồng ý, hứa
反对	fǎnduì	phản đối
只好	zhǐhǎo	đành phải
不得不	bùdébù	buộc phải
商量	shāngliang	bàn bạc
讨论	tǎolùn	thảo luận
谈	tán	nói chuyện, bàn về
交流	jiāoliú	giao lưu, trao đổi
联系	liánxì	liên lạc; mối liên hệ

提醒	tíxǐng	nhắc nhở
随便	suíbiàn	tùy ý; tùy tiện
看法	kànfǎ	quan điểm, cách nhìn
想法	xiǎngfǎ	ý tưởng, suy nghĩ
说法	shuōfǎ	cách nói, lời giải thích
意见	yìjiàn	ý kiến; góp ý
建议	jiànyì	đề nghị, khuyên; lời khuyên
说明	shuōmíng	giải thích; lời giải thích
就是	jiùshì	chính là; chỉ có điều
提	tí	nhắc đến; xách
提出	tíchū	đưa ra, đề xuất
提到	tídào	nhắc đến
表示	biǎoshì	biểu thị, bày tỏ
点头	diǎntóu	gật đầu
抬头	táitóu	ngẩng đầu
喊	hǎn	hét, gọi to

Ăn uống và nấu nướng

早餐	zǎocān	bữa sáng
午餐	wǔcān	bữa trưa
晚餐	wǎncān	bữa tối
食堂	shítáng	nhà ăn, căng tin
餐厅	cāntīng	nhà hàng
快餐	kuàicān	đồ ăn nhanh
顿	dùn	lượng từ (bữa ăn)
份	fèn	phần, bản (lượng từ)
味道	wèidào	mùi vị
酸	suān	chua
辣	là	cay
咸	xián	mặn
苦	kǔ	đắng; khổ
香	xiāng	thơm
味	wèi	vị, mùi (dạng ngắn)
厨房	chúfáng	nhà bếp
厨师	chúshī	đầu bếp
汤	tāng	canh
西红柿	xīhóngshì	cà chua
盐	yán	muối
油	yóu	dầu; xăng
刀	dāo	dao
熟	shú	quen; chín
生	shēng	sống (chưa chín); lạ
烤	kǎo	nướng
食物	shíwù	thức ăn
鲜	xiān	tươi; đậm đà (vị)
闻	wén	ngửi
葡萄	pútao	nho
葡萄酒	pútaojiǔ	rượu vang
白酒	báijiǔ	rượu trắng
汽水	qìshuǐ	nước ngọt có ga
果汁	guǒzhī	nước ép
酸奶	suānnǎi	sữa chua
倒	dào	rót, đổ; lại, thì
零食	língshí	đồ ăn vặt
饼干	bǐnggān	bánh quy
巧克力	qiǎokèlì	sô-cô-la
食品	shípǐn	thực phẩm
克	kè	gam
千克	qiānkè	kilôgam (chính thức)
聚	jù	tụ tập
聚餐	jùcān	liên hoan, ăn chung
聚会	jùhuì	buổi gặp mặt, bữa tiệc
干杯	gānbēi	cạn ly! nâng cốc
结账	jiézhàng	tính tiền, thanh toán
剩	shèng	còn lại, thừa
中餐	zhōngcān	món Trung Quốc
馒头	mántou	bánh màn thầu

小吃	xiǎochī	món ăn vặt, đồ ăn đường phố
美食	měishí	món ngon, đặc sản
月饼	yuèbing	bánh trung thu
茶叶	cháyè	lá trà
两	liǎng	lạng (50 gam)

Trên đường: giao thông

交通	jiāotōng	giao thông
堵车	dǔchē	tắc đường
要是	yàoshi	nếu (khẩu ngữ)
道路	dàolù	con đường
街道	jiēdào	đường phố
公路	gōnglù	đường quốc lộ
桥	qiáo	cây cầu
十字路口	shízì lùkǒu	ngã tư
转	zhuǎn	rẽ, quay; chuyển tiếp
前方	qiánfāng	phía trước
对面	duìmiàn	đối diện
路过	lùguò	đi ngang qua
距离	jùlí	khoảng cách
公里	gōnglǐ	kilômét
速度	sùdù	tốc độ
车速	chēsù	tốc độ xe
高速	gāosù	cao tốc; đường cao tốc
动车	dòngchē	tàu cao tốc (tàu D)
大巴	dàbā	xe khách lớn
电动车	diàndòngchē	xe điện
趟	tàng	chuyến
停	tíng	dừng
停车	tíngchē	đỗ xe; dừng xe
停车场	tíngchēchǎng	bãi đỗ xe
车位	chēwèi	chỗ đỗ xe
加油	jiāyóu	cố lên!; đổ xăng
加油站	jiāyóuzhàn	trạm xăng
交警	jiāojǐng	cảnh sát giao thông
乘	chéng	đi (phương tiện)
乘坐	chéngzuò	đi, đáp (xe, máy bay)
乘客	chéngkè	hành khách
换乘	huànchéng	chuyển tuyến
入口	rùkǒu	lối vào
出口	chūkǒu	lối ra; xuất khẩu
来得及	láidejí	kịp
来不及	láibují	không kịp
赶	gǎn	vội, kịp
赶上	gǎnshàng	đuổi kịp, kịp
提前	tíqián	trước, sớm hơn dự kiến
出行	chūxíng	đi lại, chuyến đi; lên đường
准	zhǔn	chính xác; cho phép
准时	zhǔnshí	đúng giờ
按时	ànshí	đúng hạn, đúng giờ
赶紧	gǎnjǐn	nhanh lên, vội
赶快	gǎnkuài	mau lên
否则	fǒuzé	nếu không thì
差点儿	chàdiǎnr	suýt nữa
迟	chí	muộn, chậm
错过	cuòguò	bỏ lỡ
推迟	tuīchí	hoãn lại
取消	qǔxiāo	hủy bỏ
目的地	mùdìdì	nơi đến, điểm đến

Du lịch và nghỉ ngơi

寒假	hánjià	nghỉ đông
暑假	shǔjià	nghỉ hè
旅行	lǚxíng	du lịch; chuyến đi
度假	dùjià	đi nghỉ

假日	jiàrì	ngày nghỉ
节假日	jiéjiàrì	ngày lễ và cuối tuần
到来	dàolái	đến (thời gian)
计划	jìhuà	kế hoạch; lên kế hoạch
安排	ānpái	sắp xếp
订	dìng	đặt (trước)
定	dìng	định, quyết định
签证	qiānzhèng	thị thực, visa
顺利	shùnlì	thuận lợi
背包	bēibāo	ba lô
背	bēi	cõng, đeo trên lưng
航班	hángbān	chuyến bay
安检	ānjiǎn	kiểm tra an ninh
登机	dēngjī	lên máy bay
转机	zhuǎnjī	nối chuyến (máy bay)
降落	jiàngluò	hạ cánh
旅客	lǚkè	hành khách, lữ khách
排队	páiduì	xếp hàng
排	pái	hàng, dãy; xếp
旅馆	lǚguǎn	nhà nghỉ, khách sạn nhỏ
入住	rùzhù	nhận phòng
待	dāi	ở lại
留	liú	ở lại; để lại
留下	liúxià	để lại; ở lại
外出	wàichū	ra ngoài, đi xa (khỏi nhà)
既	jì	vừa… vừa; đã… thì
景点	jǐngdiǎn	điểm tham quan
景区	jǐngqū	khu du lịch
导游	dǎoyóu	hướng dẫn viên du lịch
参观	cānguān	tham quan
座	zuò	lượng từ (núi, tòa nhà); chỗ ngồi
顺便	shùnbiàn	tiện thể
风景	fēngjǐng	phong cảnh
景色	jǐngsè	cảnh sắc
美景	měijǐng	cảnh đẹp
拍	pāi	vỗ; chụp (ảnh)
逛	guàng	dạo, đi dạo (cửa hàng)
散步	sànbù	tản bộ
值得	zhídé	đáng
热闹	rènao	náo nhiệt
有趣	yǒuqù	thú vị
游玩	yóuwán	đi chơi, tham quan
美好	měihǎo	tốt đẹp
正好	zhènghǎo	vừa đúng, vừa hay
巧	qiǎo	thật trùng hợp; khéo

Mua sắm và đồ dùng

外套	wàitào	áo khoác
毛衣	máoyī	áo len
帽子	màozi	mũ
袜子	wàzi	tất
皮鞋	píxié	giày da
脱	tuō	cởi
厚	hòu	dày
轻	qīng	nhẹ
重	zhòng	nặng; trọng lượng
深	shēn	sâu; đậm (màu)
细	xì	mảnh, nhỏ; tỉ mỉ
粗	cū	to, thô
量	liáng	đo
购物	gòuwù	mua sắm
网购	wǎnggòu	mua hàng online
购买	gòumǎi	mua (văn viết)
商品	shāngpǐn	hàng hóa
货	huò	hàng
顾客	gùkè	khách hàng
市场	shìchǎng	chợ, thị trường

牌子	páizi	nhãn hiệu; biển
质量	zhìliàng	chất lượng
牌	pái	biển; bài (chơi)
广告	guǎnggào	quảng cáo
推出	tuīchū	tung ra (sản phẩm mới)
不如	bùrú	không bằng; chi bằng
价格	jiàgé	giá cả
价钱	jiàqian	giá (khẩu ngữ)
高价	gāojià	giá cao
低价	dījià	giá thấp
降价	jiàngjià	giảm giá
打折	dǎzhé	giảm giá, chiết khấu
免费	miǎnfèi	miễn phí
付	fù	trả tiền
支付	zhīfù	thanh toán
现金	xiànjīn	tiền mặt
扫码	sǎomǎ	quét mã
零钱	língqián	tiền lẻ
密码	mìmǎ	mật khẩu
收费	shōufèi	thu phí
快递	kuàidì	chuyển phát nhanh
取	qǔ	lấy
寄	jì	gửi (bưu điện)
盒子	hézi	hộp
袋子	dàizi	túi
费	fèi	phí; tốn
费用	fèiyong	chi phí
台	tái	lượng từ (máy móc); sân khấu
区别	qūbié	khác biệt; phân biệt
相同	xiāngtóng	giống nhau
同样	tóngyàng	như nhau
相比	xiāngbǐ	so với

Tiền và con số

工资	gōngzī	tiền lương
收入	shōurù	thu nhập
赚	zhuàn	kiếm (tiền)
奖金	jiǎngjīn	tiền thưởng
存	cún	cất giữ; gửi (tiền)
零花钱	línghuāqián	tiền tiêu vặt
红包	hóngbāo	bao lì xì
节约	jiéyuē	tiết kiệm
浪费	làngfèi	lãng phí
算	suàn	tính; được coi là
值	zhí	đáng giá
经济	jīngjì	kinh tế
生意	shēngyi	việc buôn bán, kinh doanh
竞争	jìngzhēng	cạnh tranh
增加	zēngjiā	tăng thêm
增长	zēngzhǎng	tăng trưởng
减少	jiǎnshǎo	giảm bớt
降低	jiàngdī	hạ thấp
下降	xiàjiàng	giảm xuống
降	jiàng	hạ xuống, giảm
低	dī	thấp
倍	bèi	lần, gấp (bao nhiêu lần)
数量	shùliàng	số lượng
超过	chāoguò	vượt quá
高于	gāoyú	cao hơn
低于	dīyú	thấp hơn
数字	shùzì	con số
数	shù	số
多数	duōshù	đa số
少数	shǎoshù	thiểu số
人数	rénshù	số người
许多	xǔduō	rất nhiều
大量	dàliàng	số lượng lớn

少量	shǎoliàng	số lượng nhỏ
部分	bùfen	bộ phận, phần
大约	dàyuē	khoảng chừng
左右	zuǒyòu	khoảng (sau con số)
前后	qiánhòu	khoảng (thời gian); trước và sau
以内	yǐnèi	trong vòng
内	nèi	trong, bên trong
至少	zhìshǎo	ít nhất
共	gòng	tổng cộng
仅	jǐn	chỉ (văn viết)
仅仅	jǐnjǐn	chỉ vẻn vẹn
全	quán	toàn bộ, cả
全都	quándōu	tất cả đều
全部	quánbù	toàn bộ
所有	suǒyǒu	tất cả, mọi
一切	yíqiè	tất cả, mọi thứ
其中	qízhōng	trong số đó
整	zhěng	nguyên, chẵn
整个	zhěnggè	toàn bộ, cả
分为	fēnwéi	chia thành

Nhà và khu phố

租	zū	thuê
出租	chūzū	cho thuê
房东	fángdōng	chủ nhà
房租	fángzū	tiền thuê nhà
地址	dìzhǐ	địa chỉ
钥匙	yàoshi	chìa khóa
客厅	kètīng	phòng khách
窗户	chuānghu	cửa sổ
窗	chuāng	cửa sổ (dạng ngắn)
亮	liàng	sáng; chiếu sáng
家具	jiājù	đồ nội thất
镜子	jìngzi	gương
挂	guà	treo
干	gān	khô
毛巾	máojīn	khăn mặt
牙膏	yágāo	kem đánh răng
纸巾	zhǐjīn	khăn giấy
擦	cā	lau
厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh
卫生	wèishēng	vệ sinh; sạch sẽ
乱	luàn	lộn xộn; bừa bãi
收拾	shōushi	dọn dẹp
整理	zhěnglǐ	sắp xếp, chỉnh lý
扔	rēng	ném, vứt
掉	diào	rơi, đánh rơi
落	luò	rụng; lặn (mặt trời)
推	tuī	đẩy
拉	lā	kéo
抬	tái	khiêng, nâng
底下	dǐxia	bên dưới
底	dǐ	đáy; cuối
压	yā	đè, ép
装	zhuāng	cho vào, đóng gói
满	mǎn	đầy; tròn (tuổi)
院子	yuànzi	sân
桶	tǒng	cái xô
空	kōng	trống, rỗng
空	kòng	thời gian rảnh; rảnh
修	xiū	sửa; xây
修理	xiūlǐ	sửa chữa
上门	shàngmén	đến tận nhà
敲	qiāo	gõ
响	xiǎng	kêu, reo; to (tiếng)
破	pò	rách, vỡ; làm rách
弄	nòng	làm, nghịch; kiếm được
区	qū	khu, quận

市区	shìqū	nội thành
郊区	jiāoqū	ngoại ô
周围	zhōuwéi	xung quanh
城	chéng	thành phố; tường thành
村	cūn	làng
农村	nóngcūn	nông thôn

Sức khỏe và thói quen

大夫	dàifu	bác sĩ (khẩu ngữ)
护士	hùshi	y tá
体温	tǐwēn	nhiệt độ cơ thể
正常	zhèngcháng	bình thường
打针	dǎzhēn	tiêm
体检	tǐjiǎn	khám sức khỏe
体重	tǐzhòng	cân nặng
血	xiě	máu
痛	tòng	đau
头痛	tóutòng	đau đầu
咳嗽	késou	ho
咳	ké	ho (từ ngắn)
受伤	shòushāng	bị thương
严重	yánzhòng	nghiêm trọng
及时	jíshí	kịp thời
困	kùn	buồn ngủ
醒	xǐng	tỉnh dậy
躺	tǎng	nằm
暖和	nuǎnhuo	ấm áp; sưởi ấm
凉	liáng	mát, nguội
老是	lǎoshì	lúc nào cũng
偶尔	ǒuěr	thỉnh thoảng
健身	jiànshēn	tập thể hình
健身房	jiànshēnfáng	phòng tập thể hình
汗	hàn	mồ hôi
减	jiǎn	giảm; giảm (cân)
减轻	jiǎnqīng	giảm nhẹ
力气	lìqi	sức lực
强	qiáng	mạnh
不断	búduàn	không ngừng
烟	yān	khói; thuốc lá
吸	xī	hút, hít vào
从来	cónglái	chưa bao giờ (với 不 / 没); xưa nay
危险	wēixiǎn	nguy hiểm; mối nguy hiểm
生命	shēngmìng	sinh mệnh
活	huó	sống; còn sống
远离	yuǎnlí	tránh xa
平常	píngcháng	bình thường; thường ngày
日常	rìcháng	thường ngày
理发	lǐfà	cắt tóc
往往	wǎngwǎng	thường thường, thường hay
重新	chóngxīn	lại từ đầu
再次	zàicì	một lần nữa
继续	jìxù	tiếp tục
停止	tíngzhǐ	ngừng
暂停	zàntíng	tạm dừng
暂时	zànshí	tạm thời
保证	bǎozhèng	bảo đảm; sự bảo đảm
已	yǐ	đã (văn viết)
仍	réng	vẫn (văn viết)
仍然	réngrán	vẫn

Ở lớp học

课程	kèchéng	khóa học, chương trình học
课堂	kètáng	lớp học, giờ học

教师	jiàoshī	giáo viên
师生	shīshēng	thầy trò
点名	diǎnmíng	điểm danh
操场	cāochǎng	sân thể thao
功课	gōngkè	bài vở, bài tập
预习	yùxí	chuẩn bị bài
自习	zìxí	tự học (trên lớp)
自学	zìxué	tự học
交	jiāo	nộp; kết (bạn)
仔细	zǐxì	cẩn thận, kỹ lưỡng
查看	chákàn	xem xét, kiểm tra
口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ
听力	tīnglì	nghe hiểu; thính lực
普通话	pǔtōnghuà	tiếng phổ thông
标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn; chuẩn
流利	liúlì	lưu loát
准确	zhǔnquè	chính xác
方面	fāngmiàn	phương diện, mặt
词语	cíyǔ	từ ngữ
语法	yǔfǎ	ngữ pháp
阅读	yuèdú	đọc hiểu; đọc
文章	wénzhāng	bài văn, bài viết
篇	piān	lượng từ (bài văn)
作文	zuòwén	bài tập làm văn
文字	wénzì	chữ viết, văn tự
试题	shìtí	đề thi
道	dào	lượng từ (câu hỏi, món ăn, vệt)
答	dá	trả lời
答案	dáàn	đáp án
正确	zhèngquè	đúng đắn
错误	cuòwù	sai lầm; sai
分数	fēnshù	điểm số
知识	zhīshi	kiến thức
基础	jīchǔ	nền tảng
积累	jīlěi	tích lũy
熟悉	shúxi	quen thuộc
复杂	fùzá	phức tạp
困难	kùnnan	khó khăn
查找	cházhǎo	tìm kiếm (thông tin)
例子	lìzi	ví dụ
举例	jǔlì	nêu ví dụ
例如	lìrú	ví dụ như
列	liè	hàng; liệt kê
详细	xiángxì	chi tiết
判断	pànduàn	phán đoán
顺序	shùnxù	thứ tự
首先	shǒuxiān	trước hết
接着	jiēzhe	tiếp theo
其次	qícì	thứ hai; tiếp theo
最终	zuìzhōng	sau cùng, rốt cuộc
总结	zǒngjié	tổng kết

Đại học và mục tiêu

高考	gāokǎo	thi đại học
考生	kǎoshēng	thí sinh
报考	bàokǎo	đăng ký dự thi
专业	zhuānyè	chuyên ngành; chuyên nghiệp
报名	bàomíng	đăng ký (tham gia)
入学	rùxué	nhập học
既然	jìrán	đã… thì
学院	xuéyuàn	học viện, khoa
教授	jiàoshòu	giáo sư
院长	yuànzhǎng	viện trưởng
学费	xuéfèi	học phí
奖学金	jiǎngxuéjīn	học bổng
获得	huòdé	nhận được, đạt được
条件	tiáojiàn	điều kiện

期中	qīzhōng	giữa kỳ
期末	qīmò	cuối kỳ
期	qī	kỳ, số (lượng từ)
笔试	bǐshì	thi viết
合格	hégé	đạt yêu cầu, đạt chuẩn
由于	yóuyú	do, bởi vì
因此	yīncǐ	vì vậy
本科	běnkē	đại học (hệ cử nhân)
研究生	yánjiūshēng	nghiên cứu sinh, học viên cao học
硕士	shuòshì	thạc sĩ
博士	bóshì	tiến sĩ
毕业	bìyè	tốt nghiệp
毕业生	bìyèshēng	sinh viên tốt nghiệp
成为	chéngwéi	trở thành
教育	jiàoyù	giáo dục
教学	jiàoxué	giảng dạy
方式	fāngshì	phương thức, cách
能力	nénglì	năng lực
重视	zhòngshì	coi trọng
作用	zuòyòng	tác dụng
目标	mùbiāo	mục tiêu
达到	dádào	đạt tới
目的	mùdì	mục đích
原因	yuányīn	nguyên nhân
关键	guānjiàn	then chốt; quan trọng
重点	zhòngdiǎn	trọng điểm
成功	chénggōng	thành công
失败	shībài	thất bại
放弃	fàngqì	từ bỏ
取得	qǔdé	đạt được, giành được
结果	jiéguǒ	kết quả; kết cục là
效果	xiàoguǒ	hiệu quả
经验	jīngyàn	kinh nghiệm
经历	jīnglì	trải qua; trải nghiệm
过程	guòchéng	quá trình
从中	cóngzhōng	từ trong đó
进行	jìnxíng	tiến hành
于是	yúshì	thế là

Văn phòng và giấy tờ

单位	dānwèi	đơn vị, nơi làm việc
部门	bùmén	bộ phận, ban ngành
负责	fùzé	phụ trách; có trách nhiệm
负责人	fùzérén	người phụ trách
任务	rènwu	nhiệm vụ
由	yóu	từ; do (ai làm)
作为	zuòwéi	với tư cách là
加班	jiābān	làm thêm giờ
出差	chūchāi	đi công tác
办公	bàngōng	làm việc (văn phòng)
办事	bànshì	làm việc, lo công việc
管	guǎn	quản, lo
管理	guǎnlǐ	quản lý
自	zì	từ (văn viết)
文件	wénjiàn	văn bản, tập tin
打印	dǎyìn	in
打印机	dǎyìnjī	máy in
复印	fùyìn	photocopy
材料	cáiliào	tài liệu, giấy tờ; vật liệu
资料	zīliào	tài liệu, dữ liệu
将	jiāng	sẽ; như 把 (văn viết)
证	zhèng	giấy chứng nhận
证件	zhèngjiàn	giấy tờ tùy thân
身份证	shēnfènzhèng	chứng minh nhân dân, căn cước
表格	biǎogé	biểu mẫu, bảng
填写	tiánxiě	điền (biểu mẫu)

表	biǎo	bảng; đồng hồ đeo tay
证明	zhèngmíng	chứng minh; giấy chứng nhận
使馆	shǐguǎn	đại sứ quán
规定	guīdìng	quy định
按照	ànzhào	theo, dựa theo
按	àn	ấn; theo
申请	shēnqǐng	xin, đăng ký
办理	bànlǐ	làm (thủ tục)
通知	tōngzhī	thông báo
会员	huìyuán	hội viên, thành viên
对于	duìyú	đối với
短信	duǎnxìn	tin nhắn
回信	huíxìn	hồi âm; thư trả lời
回复	huífù	trả lời (tin nhắn)
发送	fāsòng	gửi (tin nhắn)
发出	fāchū	phát ra, gửi đi
转发	zhuǎnfā	chuyển tiếp, chia sẻ lại
并	bìng	và; hoàn toàn (không)
此	cǐ	này (văn viết)
此次	cǐcì	lần này (văn viết)
此外	cǐwài	ngoài ra
并且	bìngqiě	và, hơn nữa
而	ér	mà, nhưng; và (văn viết)
与	yǔ	và, với (văn viết)

Nghề nghiệp và kế hoạch

工厂	gōngchǎng	nhà máy
厂	chǎng	nhà máy (dạng ngắn)
工人	gōngrén	công nhân
师傅	shīfu	thầy, bác (cách gọi thợ)
干活儿	gànhuór	làm việc (khẩu ngữ)
辛苦	xīnkǔ	vất vả
本来	běnlái	vốn dĩ
打工	dǎgōng	làm thêm
招聘	zhāopìn	tuyển dụng
应聘	yìngpìn	ứng tuyển
面试	miànshì	phỏng vấn
人员	rényuán	nhân viên
是否	shìfǒu	có… hay không
能否	néngfǒu	có thể… hay không
职业	zhíyè	nghề nghiệp
记者	jìzhě	phóng viên, nhà báo
翻译	fānyì	dịch; phiên dịch viên
售票员	shòupiàoyuán	nhân viên bán vé
当	dāng	làm, đảm nhận; khi
将来	jiānglái	tương lai
表现	biǎoxiàn	thể hiện; biểu hiện
奖	jiǎng	giải thưởng
获奖	huòjiǎng	đoạt giải
获取	huòqǔ	thu được (kiến thức, thông tin)
能够	nénggòu	có khả năng, có thể
无法	wúfǎ	không thể
无	wú	không có (văn viết)
当时	dāngshí	lúc đó
从此	cóngcǐ	từ đó
目前	mùqián	hiện nay
眼前	yǎnqián	trước mắt
同时	tóngshí	đồng thời
今后	jīnhòu	từ nay về sau
年底	niándǐ	cuối năm
月份	yuèfèn	tháng
日期	rìqī	ngày tháng
时间表	shíjiānbiǎo	thời gian biểu
世纪	shìjì	thế kỷ
将要	jiāngyào	sắp
等到	děngdào	đợi đến khi
之前	zhīqián	trước khi (văn viết)

之后	zhīhòu	sau khi (văn viết)
之间	zhījiān	giữa
之中	zhīzhōng	trong số
肯定	kěndìng	chắc chắn; khẳng định
估计	gūjì	ước tính, đoán
考虑	kǎolǜ	suy nghĩ, cân nhắc

Thiên nhiên và thời tiết

气候	qìhòu	khí hậu
北部	běibù	phía bắc, miền bắc
南部	nánbù	phía nam, miền nam
东部	dōngbù	phía đông, miền đông
西部	xībù	phía tây, miền tây
各地	gèdì	các nơi, khắp nơi
气温	qìwēn	nhiệt độ không khí
摄氏度	shèshìdù	độ C
零下	língxià	âm độ, dưới không độ
温度	wēndù	nhiệt độ
高温	gāowēn	nhiệt độ cao
低温	dīwēn	nhiệt độ thấp
降温	jiàngwēn	hạ nhiệt; làm mát
早晨	zǎochen	sáng sớm
阳光	yángguāng	ánh nắng
云	yún	mây
星星	xīngxing	ngôi sao
夜晚	yèwǎn	ban đêm, đêm khuya
夜	yè	đêm
光	guāng	ánh sáng; chỉ, mỗi
森林	sēnlín	rừng rậm
树林	shùlín	rừng cây
植物	zhíwù	thực vật
叶子	yèzi	lá cây
棵	kē	lượng từ (cây)
片	piàn	lượng từ (lát, tấm, mảnh); vùng rộng
大自然	dàzìrán	thiên nhiên
自然	zìrán	tự nhiên; tất nhiên
地球	dìqiú	Trái Đất
海洋	hǎiyáng	đại dương
江	jiāng	sông (lớn)
流	liú	chảy
老虎	lǎohǔ	con hổ
熊	xióng	con gấu
火	huǒ	lửa; nổi tiếng, hot
着火	zháohuǒ	bốc cháy, hỏa hoạn
着	zháo	được (sau động từ); cháy
吹	chuī	thổi
寒冷	hánlěng	giá lạnh
末	mò	cuối (thời kỳ)
随着	suízhe	theo, cùng với
种	zhòng	trồng
土	tǔ	đất
鲜花	xiānhuā	hoa tươi

Môi trường và công nghệ

空气	kōngqì	không khí
污染	wūrǎn	ô nhiễm; sự ô nhiễm
保护	bǎohù	bảo vệ
环保	huánbǎo	bảo vệ môi trường; thân thiện môi trường
垃圾	lājī	rác
塑料	sùliào	nhựa
不仅	bùjǐn	không chỉ
互联网	hùliánwǎng	internet
网页	wǎngyè	trang web (một trang)
网址	wǎngzhǐ	địa chỉ trang web

网友	wǎngyǒu	cư dân mạng, bạn trên mạng
线上	xiànshàng	trực tuyến
线下	xiànxià	ngoại tuyến, trực tiếp
不光	bùguāng	không chỉ (khẩu ngữ)
信号	xìnhào	tín hiệu
信息	xìnxī	thông tin, tin nhắn
视频	shìpín	video
图片	túpiàn	hình ảnh
播放	bōfàng	phát (video, nhạc)
连	lián	ngay cả; liền
甚至	shènzhì	thậm chí
说明书	shuōmíngshū	sách hướng dẫn
使用	shǐyòng	sử dụng
用来	yònglái	dùng để
用于	yòngyú	dùng vào
有效	yǒuxiào	có hiệu quả; có hiệu lực
便于	biànyú	tiện cho
专门	zhuānmén	chuyên, riêng; chuyên môn
科学	kēxué	khoa học; có tính khoa học
技术	jìshù	kỹ thuật, công nghệ
科技	kējì	khoa học công nghệ
研究	yánjiū	nghiên cứu
快速	kuàisù	nhanh chóng
现有	xiànyǒu	hiện có
出现	chūxiàn	xuất hiện
产生	chǎnshēng	sinh ra, nảy sinh
引起	yǐnqǐ	gây ra, thu hút
起到	qǐdào	có tác dụng, đóng (vai trò)
提供	tígōng	cung cấp
符合	fúhé	phù hợp
加快	jiākuài	tăng tốc
加强	jiāqiáng	tăng cường
加入	jiārù	gia nhập, tham gia
加上	jiāshàng	thêm vào đó; cộng thêm
另外	lìngwài	ngoài ra; khác
另	lìng	khác
实际	shíjì	thực tế
实际上	shíjìshàng	trên thực tế
基本	jīběn	cơ bản
基本上	jīběnshàng	về cơ bản
普遍	pǔbiàn	phổ biến
直接	zhíjiē	trực tiếp

Xã hội và đất nước

禁止	jìnzhǐ	cấm
允许	yǔnxǔ	cho phép
公共	gōnggòng	công cộng
法律	fǎlǜ	pháp luật
法	fǎ	cách; luật
律师	lǜshī	luật sư
警察	jǐngchá	cảnh sát
任何	rènhé	bất kỳ
社会	shèhuì	xã hội
责任	zérèn	trách nhiệm
各	gè	các, mỗi
各个	gègè	từng, mỗi
各种	gèzhǒng	các loại
调查	diàochá	điều tra; khảo sát
尽管	jǐnguǎn	mặc dù; cứ tự nhiên
情况	qíngkuàng	tình hình
态度	tàidù	thái độ
做法	zuòfǎ	cách làm
不过	búguò	nhưng, tuy nhiên
然而	ránér	tuy nhiên (văn viết)
即使	jíshǐ	cho dù
怀疑	huáiyí	nghi ngờ

面对	miànduì	đối mặt
少见	shǎojiàn	hiếm thấy
指	zhǐ	chỉ; ý nói
指出	zhǐchū	chỉ ra
不管	bùguǎn	bất kể
无论	wúlùn	bất luận
不论	búlùn	bất luận (ai, gì)
丰富	fēngfù	phong phú
多样	duōyàng	đa dạng
共同	gòngtóng	chung, cùng
省	shěng	tỉnh
首都	shǒudū	thủ đô
民族	mínzú	dân tộc
亚洲	Yàzhōu	châu Á
国际	guójì	quốc tế
全球	quánqiú	toàn cầu
友好	yǒuhǎo	hữu nghị, thân thiện
正式	zhèngshì	chính thức
者	zhě	người (hậu tố)
之	zhī	trợ từ như 的 (văn viết)
等	děng	vân vân
性	xìng	tính (hậu tố); giới tính
为	wéi	là (văn viết)

Nghệ thuật và sân khấu

艺术	yìshù	nghệ thuật
首	shǒu	lượng từ (bài hát, bài thơ)
幅	fú	lượng từ (bức tranh)
部	bù	bộ phận; lượng từ (bộ phim)
作品	zuòpǐn	tác phẩm
图	tú	hình vẽ, sơ đồ
小说	xiǎoshuō	tiểu thuyết
杂志	zázhì	tạp chí
作家	zuòjiā	nhà văn
作者	zuòzhě	tác giả
读者	dúzhě	độc giả
内容	nèiróng	nội dung
日记	rìjì	nhật ký
京剧	jīngjù	Kinh kịch
话剧	huàjù	kịch nói
剧院	jùyuàn	nhà hát
大厅	dàtīng	sảnh
座位	zuòwèi	chỗ ngồi
观众	guānzhòng	khán giả
观看	guānkàn	xem
演	yǎn	diễn
演员	yǎnyuán	diễn viên
演出	yǎnchū	buổi biểu diễn; biểu diễn
电视剧	diànshìjù	phim truyền hình
精彩	jīngcǎi	đặc sắc
好笑	hǎoxiào	buồn cười
吸引	xīyǐn	thu hút
钢琴	gāngqín	đàn piano
弹	tán	chơi đàn, gảy
琴	qín	đàn (nhạc cụ)
歌手	gēshǒu	ca sĩ
歌声	gēshēng	tiếng hát
演唱	yǎnchàng	biểu diễn (hát)
流行	liúxíng	thịnh hành; phổ biến
广播	guǎngbō	phát thanh, thông báo
听众	tīngzhòng	thính giả
收听	shōutīng	nghe (đài)
消息	xiāoxi	tin tức
活动	huódòng	hoạt động; vận động
通	tōng	thông, nối; xuyên suốt
著名	zhùmíng	nổi tiếng

功夫	gōngfu	kung fu; công sức
有着	yǒuzhe	có, mang
叫作	jiàozuò	gọi là
假	jiǎ	giả
相反	xiāngfǎn	ngược lại; trái ngược

Thể thao và tổng kết

排球	páiqiú	bóng chuyền
乒乓球	pīngpāngqiú	bóng bàn
队	duì	đội; hàng
球队	qiúduì	đội bóng
队员	duìyuán	đội viên
队长	duìzhǎng	đội trưởng
教练	jiàoliàn	huấn luyện viên
场	chǎng	lượng từ (trận, buổi diễn)
赢	yíng	thắng
输	shū	thua
打败	dǎbài	đánh bại
球迷	qiúmí	người hâm mộ bóng đá
赢得	yíngdé	giành được
举	jǔ	giơ, nâng
举行	jǔxíng	cử hành, diễn ra
大赛	dàsài	giải đấu lớn
举办	jǔbàn	tổ chức
参赛	cānsài	dự thi
项	xiàng	hạng mục; lượng từ (công việc)
棒	bàng	giỏi, tuyệt
动作	dòngzuò	động tác
秒	miǎo	giây
步	bù	bước
积极	jījí	tích cực
重	chóng	lại, lần nữa
不够	búgòu	không đủ
缺	quē	thiếu
缺少	quēshǎo	thiếu
失去	shīqù	mất
适合	shìhé	thích hợp
适应	shìyìng	thích nghi
通过	tōngguò	thông qua; vượt qua
组	zǔ	nhóm
小组	xiǎozǔ	nhóm
进入	jìnrù	đi vào
入	rù	vào (văn viết)
对方	duìfāng	đối phương, bên kia
改	gǎi	sửa
改变	gǎibiàn	thay đổi
主意	zhǔyi	ý kiến, chủ ý
好处	hǎochù	lợi ích
坏处	huàichù	tác hại
大大	dàdà	rất nhiều, đáng kể
再说	zàishuō	hơn nữa; để sau hãy tính